

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672004 - Auto CAD căn bản
Lớp :

STC : 3(45,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Ngô Xuân	Hữu	3471010158	15/08/1992	,00			Nợ HP
2	Nguyễn Minh	Thuận	3471010323	31/03/1992	,00			Nợ HP
3	Nguyễn Tấn	Phong	3575010753	02/04/1993	,00			Nợ HP
4	Lê Văn	Mạnh	3575010768	11/12/1993	,00			Nợ HP
5	Lưu Đức	Toàn	3671040005	22/11/1994	8,00	4,90	5,80	
6	Vũ Nhật	Hoàng	3671040011	06/04/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
7	Hán Tấn	Sinh	3671040012	08/10/1991	6,30	4,50	5,00	
8	Đình Công	Hậu	3671040020	18/11/1994	5,50	,00	1,70	
9	Lương Đình	Huy	3671040027	13/07/1994	8,00	6,00	6,60	
10	Nguyễn Ngọc Hải	My	3671040028	03/07/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
11	Nguyễn Ngọc	Nam	3671040029	02/07/1994	5,50	3,00	3,80	
12	Lê Văn	Lưu	3671040033	05/07/1994	6,50	5,10	5,50	
13	Trương Nguyễn Đức	Vinh	3671040041	12/07/1993	5,00	3,70	4,10	
14	Nguyễn Văn	Công	3671040051	08/01/1994	,00	,00	,00	CT
15	Nguyễn Quang	Đức	3671040055	03/12/1994	8,00	8,00	8,00	
16	Phạm Nhật	Trường	3671040060	26/12/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
17	Trần Văn	Kiên	3671040079	15/07/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
18	Phạm Trung	Hà	3671040080	04/09/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
19	Nguyễn Anh	Khang	3671040086	16/11/1994	8,00	5,20	6,00	
20	Trương Hoàn	Lâm	3671040087	02/09/1994	6,50	6,30	6,40	
21	Phạm Văn	Thông	3671040090	05/11/1994	8,00	5,80	6,50	Nợ HP
22	Trần Văn	Dân	3671040118	22/07/1994	6,00	3,80	4,50	
23	Nguyễn Hồng	Dưỡng	3671040124	18/11/1994	,00	,00	,00	CT
24	Mai Thế	Huy	3671040126	25/09/1993	6,50	5,90	6,10	
25	Nguyễn Hữu	Thường	3671040140	21/06/1993	,00	,00	,00	CT
26	Trần Quang	Trung	3671040147	01/06/1993	8,50	8,30	8,40	
27	Lê Thanh	Tú	3671040162	10/04/1993	,00	,00	,00	Nợ HPC
28	Bùi Hữu	Quyền	3671040170	20/02/1992	5,50	9,10	8,00	
29	Nguyễn Trung	Kiên	3671040178	20/10/1994	6,00	7,70	7,20	
30	Ngô Văn	Hai	3671040180	24/01/1994	8,00	9,20	8,80	
31	Hoàng Thiên	Quốc	3671040195	12/10/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
32	Thị Văn	Thiện	3671040196	20/02/1994	7,50	8,80	8,40	
33	Tạ Đình	Kha	3671040204	30/05/1994	7,50	5,90	6,40	
34	Hoàng Xuân	Nam	3671040213	28/10/1994	7,50	8,30	8,10	Nợ HP
35	Lại Đình	Hoàng	3671040216	22/08/1994	6,50	7,10	6,90	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Văn	Đệ	3671040218	06/11/1994	,00	,00	,00	CT
37	Nguyễn Hữu	Hiền	3671040230	01/06/1994	6,80	5,30	5,70	
38	Bùi Ngọc	Hải	3671040235	27/10/1994	8,50	8,30	8,40	
39	Lê Duy	Khang	3671040262	11/01/1994	5,00	2,50	3,30	
40	Vũ Ngọc	Đức	3671040274	04/03/1993	6,00	5,70	5,80	
41	Nguyễn Quang	Trại	3671040280	10/06/1994	8,50	7,10	7,50	
42	Nguyễn Phạm Mit Shi Bit	Shu	3671040282	10/08/1994	7,50	6,00	6,50	
43	Trần Ngô Quốc	Khanh	3671040285	31/10/1994	6,80	7,00	6,90	
44	Biện Hữu	Kha	3671040320	20/05/1994	8,00	6,30	6,80	
45	Trần	Tiến	3671040329	23/04/1994	7,50	8,90	8,50	
46	Phạm Công	Hưng	3671040332	16/10/1993	5,50	4,40	4,70	
47	Phạm Phương	Cương	3671040336	19/10/1994	7,50	7,30	7,40	
48	Huỳnh Ngọc	Tân	3671040354	26/04/1994	7,50	4,40	5,30	
49	Nguyễn Phát	Tài	3671040366	04/07/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
50	Vũ Minh	Hùng	3671040371	18/03/1994	6,50	8,40	7,80	
51	Lê Quang	Đông	3671040388	02/01/1994	7,50	7,80	7,70	
52	Phạm Quốc	Đạt	3671040419	27/05/1994	7,00	9,40	8,70	
53	Võ Minh	Cương	3671040422	08/07/1994	6,80	8,00	7,60	Nợ HP
54	Nguyễn Văn	Điện	3671040428	25/03/1993	8,00	8,50	8,40	
55	Nguyễn Đức	Trọng	3671040434	07/04/1994	7,80	5,60	6,20	
56	Võ Minh	Hiệp	3671040436	28/09/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
57	Nguyễn Văn	Dĩnh	3671040445	16/07/1992	8,00	9,20	8,80	
58	Nguyễn Việt	An	3671040452	30/05/1993	6,00	5,90	5,90	
59	Hoàng Văn	Trình	3671040455	22/02/1993	8,00	8,80	8,60	
60	Nguyễn Đức	Mạnh	3671040465	15/04/1992	5,50	3,00	3,80	
61	Lê Minh	Mẫn	3671040482	16/10/1994	6,30	9,40	8,50	
62	Trần Đức	Nhật	3671040495	25/10/1994	8,50	7,40	7,70	
63	Lương Hoàng Phước	Trân	3671040499	19/01/1993	7,50	7,50	7,50	
64	Trần Đình	Hiếu	3671040501	15/07/1994	,00	,00	,00	CT
65	Huỳnh Tấn	Phát	3671040505	04/09/1994	8,50	8,50	8,50	
66	Vũ Hải	Đăng	3671040512	19/08/1994	6,30	6,50	6,40	
67	Trần Kim	Hồ	3671040522	20/11/1993	7,00	7,90	7,60	
68	Nguyễn Quốc	Cường	3671040526	12/05/1994	8,00	5,50	6,30	
69	Nguyễn Hữu	Tùng	3671040528	10/12/1993	7,80	6,70	7,00	
70	Trần Thiên	Hoàng	3671040531	02/02/1994	6,00	4,40	4,90	
71	Trần Minh	Thành	3671040542	26/08/1994	7,50	6,90	7,10	
72	Trần Tuấn	Anh	3671040545	06/11/1994	8,50	6,50	7,10	
73	Nguyễn Hoàng	Châu	3671040546	12/06/1994	7,50	6,70	6,90	
74	Phan Hiền	Nhân	3671040568	02/02/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
75	Hồ Văn	Đạt	3671040572	28/10/1994	7,50	10,00	9,30	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Nguyễn Xuân	Dục	3671040573	05/10/1993	,00	,00	,00	Nợ HPC
77	Phạm Minh Hồng	Đại	3671040574	05/09/1994	8,50	6,00	6,80	
78	Trần Hữu	Vinh	3671040577	16/01/1994	8,00	7,90	7,90	
79	Nguyễn Văn	Nam	3671040580	15/03/1993	7,00	4,90	5,50	
80	Nguyễn Công	Lương	3671040594	02/01/1994	7,00	,00	2,10	
81	Nguyễn Trần Đông	Triệu	3671040615	01/01/1994	6,00	6,80	6,60	Nợ HP
82	Nguyễn Đình	Chung	3671040622	02/10/1994	6,30	6,30	6,30	
83	Biển Văn	Lượng	3671040628	30/10/1994	5,00	,00	1,50	
84	Bùi Ngọc	Hiếu	3671040633	28/11/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
85	Lê Thanh	Duy	3671040637	19/10/1994	6,80	5,90	6,20	
86	Trần Tấn	Vũ	3671040647	18/08/1994	7,00	9,40	8,70	
87	Bùi Văn	Nhân	3671040680	05/06/1994	,00			
88	Nguyễn Đức	Tuấn	3671041205	10/07/1993	,00	,00	,00	CT
89	Bà Anh Tuấn	Kiệt	3671041493	04/10/1991	,00			
90	Nguyễn Nguyên	Vũ	3671041645	10/05/1994	,00	,00	,00	Nợ HPC
91	Nguyễn Ngọc	Sang	3671041646	02/01/1993	8,50	8,00	8,20	
92	Âu Tấn	Lực	3671041954	26/10/1994	,00			Nợ HP
93	Nguyễn Hữu	Cơ	3671041981	20/04/1994	7,30	6,50	6,70	
94	Lê Minh	Thành	3671041986	20/05/1994	8,00	7,80	7,90	
95	Lưu Công	Nghĩa	3671041989	09/01/1994	6,50	4,80	5,30	
96	Nguyễn Thọ	Hoan	3671042003	20/12/1994	,00	,00	,00	CT
97	Huỳnh Tấn	Lâm	3671042021	02/10/1994	,00			
98	Nguyễn Hồng	Sơn	3671042032	16/10/1992	,00			
99	Trương Quốc	Quân	3671042041	05/05/1994	7,80	5,30	6,00	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)